

Bộ, tỉnh: Thành phố Hải Phòng

Cơ quan quản lý cấp trên: UBND phường Hải Dương

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Văn phòng HĐND và UBND phường Hải Dương

Mã đơn vị:

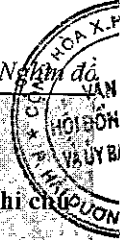
Loại hình đơn vị: Khối quản lý nhà nước

Mẫu số 04b-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ NĂM 2025

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Nguyên giá/Giá trị còn lại là: Nguyên giá

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	140	56.274	1.907.233.409	1.784.030.494	56.282				
1.1	Đất	56	34.811	1.753.040.544	1.753.040.544	34.811				
1	Đất nhà văn hóa khu 1, Ngõ 10 Cầu Cồn, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	1	74	1.457.280	1.457.280	74				
2	Đất nhà văn hoá	1	350	6.125.000	6.125.000	350				
3	Đất nhà văn hoá	1	224	1.680.000	1.680.000	224				
4	Đất nhà văn hoá	1	236	1.981.560	1.981.560	236				
5	Đất nhà văn hoá	1	295	7.670.000	7.670.000	295				
6	Đất nhà văn hoá	1	575	16.450.720	16.450.720	575				
7	Đất nhà văn hoá	1	162	2.106.000	2.106.000	162				
8	Đất nhà văn hoá	1	3.541	63.738.000	63.738.000	3.541				
9	Đất nhà văn hóa khu 1, Khu 1 phường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	1	232	533.600	533.600	232				
10	Đất nhà văn hóa khu 1, Số 111- Cầu Cồn, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	1	210	2.651.040	2.651.040	210				
11	Đất nhà văn hóa khu 10 (khu 14 cũ), 12 Đoàn Nhữ Hải, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	1	91	2.451.600	2.451.600	91				



Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
12	Đất nhà văn hóa khu 2 phường Quang Trung, khu 2 phường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	1	69	1.509.200	1.509.200	69				
13	Đất nhà văn hóa khu 2, Ngõ 53 Tam Giang, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	1	80	957.000	957.000	80				
14	Đất nhà văn hóa khu 2, Số 12 - Đường Nguyễn Thiện Thuật, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	1	63	1.896.000	1.896.000	63				
15	Đất nhà văn hóa khu 3 - 30 Hàn Giang, 30 Hàn Giang, Phường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	1	26	116.032	116.032	26				
16	Đất nhà văn hóa khu 3 -27 Hàn Giang, Số 27 Hàn Giang, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	1	76	721.052	721.052	76				
17	Đất nhà văn hóa khu 3, Số 8C/2 Tam Giang, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	1	109	2.720.000	2.720.000	109				
18	Đất nhà văn hóa khu 4 phường Quang Trung, Khu 4 phường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	1	60	438.000	438.000	60				
19	Đất nhà văn hóa khu 4, Số 88 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	1	82	1.630.000	1.630.000	82				
20	Đất nhà văn hóa khu 5 (Đất thư viện tỉnh Hải Dương), Số 12 Nguyễn Du, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	1	354	12.056.310	12.056.310	354				
21	Đất nhà văn hóa khu 5 (khu 10 cũ) Xóm Tiên Phong, Xóm Tiên Phong, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	1	50	290.160	290.160	50				
22	Đất nhà văn hóa khu 5, Ngõ 12 Nguyễn Du, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	1	81	1.215.000	1.215.000	81				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
23	Đất nhà văn hóa khu 5, Số 21 Xuân Đài, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	1	65	3.446.580	3.446.580	65				
24	Đất nhà văn hóa khu 6, Số 51 Phố Bắc Kinh, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	1	153	9.920.880	9.920.880	153				
25	Đất nhà văn hóa khu 9 (khu 13 cũ), Ngõ 144 Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	1	127	908.050	908.050	127				
26	Đất NVH khu 10 phường Quang Trung, Khu 10 phường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	1	220	5.280.000	5.280.000	220				
27	Đất NVH khu 10_ phường Ngọc Châu	1	150	4.500.000	4.500.000	150				
28	Đất NVH khu 11 phường Quang Trung, Khu 11 phường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	1	186	12.276.000	12.276.000	186				
29	Đất NVH khu 11_ phường Ngọc Châu	1	415	9.960.000	9.960.000	415				
30	Đất NVH khu 12_ phường Ngọc Châu	1	289	8.670.000	8.670.000	289				
31	Đất NVH khu 13_ phường Ngọc Châu	1	185	4.440.000	4.440.000	185				
32	Đất NVH khu 14_ phường Ngọc Châu	1	450	10.800.000	10.800.000	450				
33	Đất NVH khu 15_ phường Ngọc Châu	1	200	4.800.000	4.800.000	200				
34	Đất NVH khu 16_ phường Ngọc Châu	1	220	5.280.000	5.280.000	220				
35	Đất NVH khu 17_ phường Ngọc Châu	1	100	3.000.000	3.000.000	100				
36	Đất NVH khu 18_ phường Ngọc Châu	1	71	2.130.000	2.130.000	71				
37	Đất NVH khu 19_ phường Ngọc Châu	1	290	8.700.000	8.700.000	290				
38	Đất NVH khu 20_ phường Ngọc Châu	1	262	7.872.000	7.872.000	262				
39	Đất NVH khu 3 phường Quang Trung, Khu 3 phường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	1	50	294.000	294.000	50				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
40	Đất NVH khu 5 Khu 5 phường Quang Trung, khu 5 phường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	1	60	300.000	300.000	60				
41	Đất NVH khu 5_ phường Ngọc Châu	1	151	9.513.000	9.513.000	151				
42	Đất NVH khu 6 phường Quang Trung, Khu 6 phường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	1	134	1.028.160	1.028.160	134				
43	Đất NVH khu 6_ phường Ngọc Châu	1	272	6.528.000	6.528.000	272				
44	Đất NVH khu 7 phường Quang Trung, Khu 7 phường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	1	87	536.300	536.300	87				
45	Đất NVH khu 7_ phường Ngọc Châu	1	219	6.570.000	6.570.000	219				
46	Đất NVH khu 8 phường Quang Trung, Đất NVH khu 8 phường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	1	91	546.000	546.000	91				
47	Đất NVH khu 8_ phường Ngọc Châu	1	187	5.610.000	5.610.000	187				
48	Đất NVH khu 9 phường Quang Trung, Khu 9 phường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	1	90	1.728.000	1.728.000	90				
49	Đất NVH khu 9_ phường Ngọc Châu	1	228	6.840.000	6.840.000	228				
50	Đất trạm y tế phường, số 18 phố Nhà Thờ, phường Quang Trung	1	1.000	14.860.800	14.860.800	1.000				
51	Đất Trụ sở ĐU- HỖND - UBND phường Ngọc Châu	1	1.617	17.788.100	17.788.100	1.617				
52	Đất trụ sở làm việc	1	3.297	59.346.000	59.346.000	3.297				
53	Đất trụ sở tại 106 Trần Hưng Đạo, phường Hải Dương	1	12.973	1.169.317.100	1.169.317.100	12.973				
54	Đất trụ sở UBND phường	1	2.638	166.194.000	166.194.000	2.638				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
55	Đất trụ sở UBND phường (TTGDTX), Số 2A phố Canh Nông - Phường Quang Trung - TP Hải Dương, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	1	712	24.214.800	24.214.800	712				
56	Đất trụ sở UBND phường, 66b - Phường Quang Trung - Thành phố Hải Dương, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	1	582	29.449.220	29.449.220	582				
1.2	Nhà	76	21.463	120.138.191	4.937.952	21.463				
1	Nhà văn hóa KDC số 11	1	415	9.960.000		415				
2	Nhà văn hóa KDC số 12	1	289	3.468.000		289				
3	Nhà văn hóa KDC số 5	1	151	3.624.000		151				
4	Nhà văn hóa KDC số 8	1	187	2.244.000		187				
5	Khu nhà tắm, vệ sinh cơ quan	1	93	53.671		93				
6	Nhà ăn 1 tầng	1	270	837.851		270				
7	Nhà bảo vệ UBND phường	1	20	50.000		20				
8	Nhà bếp đun gas 1 tầng	1	151	288.668		151				
9	Nhà để xe ĐT hình sự	1	12	14.148		12				
10	Nhà để xe ô tô 2 gian	1	42	28.326		42				
11	Nhà để xe ô tô 6 gian	1	106	79.711		106				
12	Nhà giao ban và truyền thông 3 tầng	1	510	618.609		510				
13	Nhà hội trường 3 tầng	1	1.474	3.582.196	429.864	1.474				
14	Nhà hội trường UBND phường Ngọc Châu	1	778	7.811.077	2.080.090	778				
15	Nhà Hội trường UBND phường Trần Hưng Đạo	1	428	1.560.000		428				
16	Nhà khách 3 tầng	1	1.012	2.051.560	164.125	1.012				
17	Nhà làm việc 03 tầng trụ sở UBND phường	1	1.080	4.339.496		1.080				
18	Nhà làm việc 4 tầng	1	1.840	723.118		1.840				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
19	Nhà làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQ	1	520	4.213.919		520				
20	Nhà làm việc Trạm y tế phường Quang Trung số 18 Nhà Thờ	1	158	311.351		158				
21	Nhà làm việc UBND phường (TTGDTX) - Canh Nông 2	1	621	1.362.038		621				
22	Nhà ở cán bộ Hậu cần 2 tầng	1	650	2.562.632		650				
23	Nhà ở cán bộ phòng Tham mưu 2 tầng	1	620	2.376.139		620				
24	Nhà ở chỉ huy phòng 2 tầng	1	540	684.703		540				
25	Nhà ở chiến sĩ 1 tầng	1	190	589.599		190				
26	Nhà ở và để xe ô tô 2 tầng	1	280	976.101		280				
27	Nhà ở và làm việc cơ quan Điều tra hình sự	1	260	245.492		260				
28	Nhà ở, làm việc chỉ huy 2 tầng (Nhà A 106 Trần Hưng Đạo)	1	1.079	1.735.127		1.079				
29	Nhà tắm nóng lạnh 2 tầng	1	162	342.514	54.802	162				
30	Nhà thể thao (bóng bàn) 1 tầng	1	80	133.195		80				
31	Nhà trạm y tế phường, số 18 Phố Nhà Thờ, nhà cấp III diện tích 700m ²	1	700	311.351		700				
32	Nhà trụ sở UBND phường Ngọc Châu	1	1.617	886.132	141.781	1.617				
33	Nhà trực ban nội vụ	1	40	186.261		40				
34	Nhà văn hóa khu 3 phường Quang Trung	1	29	220.000		29				
35	Nhà văn hóa KDC số 10	1	150	1.800.000		150				
36	Nhà văn hóa KDC số 13	1	185	4.440.000		185				
37	Nhà văn hóa KDC số 14	1	450	10.800.000		450				
38	Nhà văn hóa KDC số 15	1	200	4.800.000		200				
39	Nhà văn hóa KDC số 16	1	220	5.280.000	701.712	220				
40	Nhà văn hóa KDC số 17	1	100	1.200.000		100				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
41	Nhà văn hóa KDC số 18	1	71	852.000		71				
42	Nhà văn hóa KDC số 19	1	290	3.480.000	230.376	290				
43	Nhà văn hóa KDC số 20	1	262	3.148.800		262				
44	Nhà văn hóa KDC số 6	1	272	6.528.000		272				
45	Nhà văn hóa KDC số 7	1	219	2.628.000		219				
46	Nhà văn hóa KDC số 9	1	228	2.736.000		228				
47	Nhà văn hoá khu 01	1	60	143.000		60				
48	Nhà văn hoá khu 02	1	124	346.000		124				
49	Nhà văn hoá khu 03	1	150	423.000		150				
50	Nhà văn hoá khu 04	1	161	519.000		161				
51	Nhà văn hoá khu 05	1	120	345.000		120				
52	Nhà văn hóa khu 1	1	74	415.019		74				
53	Nhà văn hóa khu 1	1	68	425.000		68				
54	Nhà văn hóa khu 1 phường Quang Trung	1	34	370.000		34				
55	Nhà văn hóa khu 10 (khu 14 cũ) - 12 Đoàn Nhữ Hải	1	66	360.000		66				
56	Nhà văn hóa khu 2	1	63	120.000		63				
57	Nhà văn hóa khu 2	1	80	250.000		80				
58	Nhà văn hóa khu 2 phường Quang Trung	1	69	1.075.083		69				
59	Nhà văn hóa khu 3	1	109	300.000		109				
60	Nhà văn hóa khu 3 - 27 Hàn Giang	1	31	360.000		31				
61	Nhà văn hóa khu 3 - 30 Hàn Giang	1	26	40.000		26				
62	Nhà văn hóa khu 4	1	82	150.000		82				
63	Nhà văn hóa khu 4 phường Quang Trung	1	60	943.874		60				
64	Nhà văn hóa khu 5	1	81	110.000		81				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
65	Nhà văn hóa khu 5	1	65	153.000		65				
66	Nhà văn hóa khu 5 (khu 10 cũ) - Xóm Tiên Phong	1	40	320.000		40				
67	Nhà văn hóa khu 5 phường Quang Trung	1	55	951.323		55				
68	Nhà văn hóa khu 6	1	121	707.441		121				
69	Nhà văn hoá khu 6 (khu 21 cũ)	1	119	1.300.000	259.480	119				
70	Nhà văn hóa khu 6 phường Quang Trung	1	86	470.000		86				
71	Nhà văn hóa khu 7 phường Quang Trung	1	87	850.000	566.525	87				
72	Nhà văn hóa khu 8 phường Quang Trung	1	91	717.665		91				
73	Nhà văn hóa khu 9 (khu 13 cũ) - Ngõ 144 Quang Trung	1	100	330.000		100				
74	Nhà văn hóa khu 9 phường Quang Trung	1	90	550.000		90				
75	Nhà VH khu 11 phường Quang Trung	1	60	580.000	309.198	60				
76	NVH khu 10 phường Quang Trung	1	40	350.000		40				
1.3	<i>Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác</i>	8		34.054.674	26.051.998	8				
1	Chợ an ninh, phường Quang Trung, TP Hải Dương	1		29.279.100	23.423.280	1				
2	Đài tưởng niệm Liệt Sĩ	1		1.290.128		1				
3	Lán để xe máy phường Hải Dương	1		74.793		1				
4	Lán để xe máy phòng tham mưu phường Hải Dương	1		14.521		1				
5	Lán để xe phường Hải Dương	1		11.527		1				
6	Nhà bảo vệ, Sân, Cổng, tường rào trụ sở UBND phường	1		2.010.897	1.608.718	1				
7	Nhà kho quản lý vật dụng thường trực Ban bảo vệ dân phố phường Hải Dương (Ngọc Châu)	1		1.200.000	1.020.000	1				
8	Sân vườn hoa phường Hải Dương	1		173.708		1				
2	Xe ô tô	1		771.900	102.586	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1		771.900	102.586	1				
1	FORD-34A-006.66	1		771.900	102.586	1				
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									
3	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	377		12.976.413	4.810.577	377				
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh									
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	377		12.976.413	4.810.577	377				
1	Âm ly - Tổ dân phố	1		35.231	28.185	1				
2	Âm ly - Tổ dân phố	1		35.231	28.185	1				
3	Âm ly - Tổ dân phố	1		35.231	28.185	1				
4	Âm ly - Tổ dân phố	1		35.231	28.185	1				
5	Âm ly - Tổ dân phố	1		35.231	28.185	1				
6	Âm ly - Tổ dân phố	1		35.231	28.185	1				
7	Âm ly - Tổ dân phố	1		35.231	28.185	1				
8	Âm ly - Tổ dân phố	1		35.231	28.185	1				
9	Âm ly - Tổ dân phố	1		35.231	28.185	1				
10	Âm ly - Tổ dân phố	1		35.231	28.185	1				
11	Bàn bóng bàn	1		10.000		1				
12	Bàn bóng bàn	1		15.000		1				
13	Bàn ghế tiếp khách - LD Văn phòng	1		13.000	11.375	1				
14	Bàn ghế tiếp khách - LD Văn phòng	1		13.000	11.375	1				
15	Bàn ghế tiếp khách - VHXH	1		13.000	11.375	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
16	Bàn ghế tiếp khách -KTHT&ĐT	1		13.000	11.375	1				
17	Bàn ghế tiếp khách đồng ky	1		22.550		1				
18	Bàn họp hội trường Hòa Phát	1		17.150		1				
19	Bàn họp phòng hội trường	1		87.908	43.954	1				
20	Bàn làm việc	1		31.020	19.388	1				
21	Bàn phòng họp tầng 2	1		85.260		1				
22	Bàn phòng họp tầng 3	1		88.000	55.000	1				
23	Bàn quầy bộ phận một cửa	1		14.000	7.000	1				
24	Bàn quầy phòng họp	1		78.000		1				
25	Bàn quầy phòng họp không kính	1		16.000		1				
26	Biển LED điện tử bộ phận 1 cửa	1		25.500		1				
27	Bộ bàn ghế tiếp khách	1		14.000		1				
28	Bộ bàn ghế tiếp khách	1		14.000		1				
29	Bộ bàn ghế tiếp khách (sofa...) - CT UBND Văn	1		13.000	11.375	1				
30	Bộ khung sân khấu NVH K2	1		48.967	30.605	1				
31	Bộ màn hình LED hội trường + Laptop	1		358.963	179.482	1				
32	Bộ máy tính	1		10.500		1				
33	Bộ máy tính	1		10.500		1				
34	Bộ máy tính	1		10.000		1				
35	Bộ Máy tính	1		12.000		1				
36	Bộ máy tính	1		14.650		1				
37	Bộ Máy tính	1		12.000		1				
38	Bộ máy tính (SAMSUNG)	1		10.500		1				
39	Bộ máy tính (màn hình ASUS)	1		10.500		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
40	Bộ máy tính (SAMSUNG)	1		10.700		1				
41	Bộ máy tính acer	1		10.500		1				
42	Bộ máy tính ASLS	1		11.792		1				
43	Bộ máy tính HP	1		10.500		1				
44	Bộ máy tính HP	1		10.000		1				
45	Bộ máy tính Sam Sung	1		14.650		1				
46	Bộ máy tính Sam Sung	1		14.650		1				
47	Bộ máy tính Sam Sung	1		14.650		1				
48	Bộ máy tính Sam Sung	1		11.792		1				
49	Bộ máy tính Thánh Gióng	1		13.000		1				
50	Bộ máy tính VSP	1		11.792		1				
51	Bộ Máy tính Xigmatek	1		12.000		1				
52	Bộ máy vi tính	1		11.792		1				
53	Bộ máy vi tính	1		12.000		1				
54	Bộ máy vi tính	1		14.650		1				
55	Bộ máy vi tính	1		12.900		1				
56	Bộ máy vi tính	1		11.792		1				
57	Bộ máy vi tính FPT Elead	1		12.980	1.623	1				
58	Bộ thiết bị âm thanh cho NVH K6	1		47.389	29.618	1				
59	Bộ thu FM chuyên dụng	1		24.497	9.186	1				
60	Bục phát biểu	1		12.700		1				
61	Cây máy tính ASUS	1		10.000	1.250	1				
62	Cây máy tính orient	1		10.500	1.313	1				
63	Cây máy tính orient	1		10.500	1.313	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
64	Cây máy tính orient	1		10.500	1.313	1				
65	Cây máy tính orient	1		10.500	1.313	1				
66	Cục dây loa âm ly PEVEY CS 4000	1		10.230		1				
67	Đầy công suất	1		34.540		1				
68	Điều hòa 9.000BTU	1		10.698	6.686	1				
69	Điều Hòa Cây	1		20.000		1				
70	Điều Hòa Cây	1		20.000		1				
71	Điều hòa cây Daikin đứng phòng họp UBNDTP	1		40.000		1				
72	Điều hòa cây Daikin đứng phòng họp UBNDTP	1		40.000		1				
73	Điều hòa cây Daikin đứng phòng họp UBNDTP	1		40.000		1				
74	Điều hòa cây Daikin đứng phòng họp UBNDTP	1		40.000		1				
75	Điều hòa cây Daikin đứng phòng họp UBNDTP	1		40.000		1				
76	Điều hòa cây Daikin đứng phòng họp UBNDTP	1		40.000		1				
77	Điều hòa cây Daikin đứng phòng họp UBNDTP	1		40.000		1				
78	Điều hòa cây Daikin đứng phòng họp UBNDTP	1		40.000		1				
79	Điều hòa cây Daikin đứng phòng họp UBNDTP	1		40.000		1				
80	Điều hòa Funiki HSC24	1		16.500	8.250	1				
81	Điều hòa Funiki HSC24	1		16.500	8.250	1				
82	Điều hòa Funiki HSC24	1		16.500	8.250	1				
83	Điều hòa Funiki HSC24	1		16.500	8.250	1				
84	Điều hòa hội trường	1		19.698	12.311	1				
85	Điều hòa hội trường	1		19.698	12.311	1				
86	Điều hòa hội trường	1		19.698	12.311	1				
87	Điều hòa hội trường	1		19.698	12.311	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
88	Điều hòa hội trường	1		19.698	12.311	1				
89	Điều hòa hội trường	1		19.698	12.311	1				
90	Điều hòa hội trường	1		19.698	12.311	1				
91	Điều hòa hội trường	1		19.698	12.311	1				
92	Điều hoà Naga kawa	1		18.579	16.256	1				
93	Điều hòa Panasonic	1		26.780	16.738	1				
94	Điều hòa phòng họp tầng 3	1		13.198	8.249	1				
95	Điều hòa phòng họp tầng 3	1		13.198	8.249	1				
96	Điều hòa phòng họp tầng 3	1		13.198	8.249	1				
97	Điều hòa phòng họp tầng 3	1		13.198	8.249	1				
98	Điều hòa phòng họp tầng 3	1		13.198	8.249	1				
99	Điều hòa phòng họp tầng 3	1		13.198	8.249	1				
100	Điều hòa phòng một cửa	1		13.198	8.249	1				
101	Điều hòa phòng một cửa	1		13.198	8.249	1				
102	Dụng cụ cùm đạp xe, xoay eo, đi bộ	1		21.978	13.736	1				
103	Dụng cụ cùm đạp xe, xoay eo, đi bộ	1		21.978	13.736	1				
104	Dụng cụ Lưng bụng đôi	1		11.704	7.315	1				
105	Dụng cụ Lưng bụng đôi	1		11.704	7.315	1				
106	Dụng cụ Lưng bụng đôi	1		11.704	7.315	1				
107	Dụng cụ Lưng bụng đôi	1		11.704	7.315	1				
108	Dụng cụ Lưng bụng đôi	1		11.704	7.315	1				
109	Dụng cụ máy tập đi bộ trên không đôi	1		23.815	14.884	1				
110	Dụng cụ Máy tập lưng bụng đôi	1		21.714	13.571	1				
111	Dụng cụ Máy tập lưng bụng đôi	1		21.714	13.571	1				

Stt	Danh mục tài sản:	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
112	Dụng cụ Máy tập lưng bụng đôi	1		21.714	13.571	1				
113	Dụng cụ Máy tập lưng bụng đôi	1		21.714	13.571	1				
114	Dụng cụ Máy tập lưng bụng đôi	1		21.714	13.571	1				
115	Dụng cụ thể thao: Lưng bụng - Tổ dân phố	1		17.024	14.896	1				
116	Dụng cụ thể thao: Lưng bụng - Tổ dân phố	1		17.024	14.896	1				
117	Dụng cụ thể thao: Tay vai đôi - Tổ dân phố	1		21.150	18.506	1				
118	Dụng cụ thể thao: Tay vai đôi - Tổ dân phố	1		21.150	18.506	1				
119	Dụng cụ thể thao: Tay vai đôi - Tổ dân phố	1		21.150	18.506	1				
120	Dụng cụ thể thao: Tay vai đôi - Tổ dân phố	1		21.150	18.506	1				
121	Dụng cụ thể thao: Tay vai đôi - Tổ dân phố	1		21.150	18.506	1				
122	Dụng cụ thể thao: Tay vai đôi - Tổ dân phố	1		21.150	18.506	1				
123	Dụng cụ thể thao: Tay vai đơn - Tổ dân phố	1		17.914	15.674	1				
124	Dụng cụ thể thao: Tay vai đơn - Tổ dân phố	1		17.914	15.674	1				
125	Dụng cụ thể thao: Tay vai đơn - Tổ dân phố	1		17.914	15.674	1				
126	Dụng cụ thể thao: Tay vai đơn - Tổ dân phố	1		17.914	15.674	1				
127	Dụng cụ thể thao: Tay vai đơn - Tổ dân phố	1		17.914	15.674	1				
128	Dụng cụ thể thao: Tay vai đơn - Tổ dân phố	1		17.914	15.674	1				
129	Ghế hội trường	1		11.470		1				
130	Ghế hội trường	1		126.170		1				
131	Ghế phòng hội trường	1		11.450		1				
132	Ghế phòng hội trường	1		22.900		1				
133	Hệ thống âm thanh hội trường trụ sở	1		187.620	117.263	1				
134	Hệ thống âm thanh loa máy NVH K2	1		51.546	38.660	1				
135	Hệ thống âm thanh NVH K1	1		47.428	29.643	1				

Stt.	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
136	Hệ thống âm thanh NVH K3	1		47.349	29.593	1				
137	Hệ thống âm thanh NVH K4	1		47.349	29.593	1				
138	Hệ thống âm thanh NVH K5	1		47.290	29.556	1				
139	Hệ thống camera giám sát	1		45.655	34.241	1				
140	Hệ thống cửa và xích cửa 365	1		19.500	14.625	1				
141	Hệ thống loa truyền thanh	1		119.801	44.925	1				
142	Hệ thống loa truyền thanh	1		117.491	44.059	1				
143	Hệ thống loa phát thanh	1		41.580	31.185	1				
144	Hệ thống loa truyền thanh	1		104.269	39.101	1				
145	Hệ thống loa truyền thanh	1		170.555	63.958	1				
146	Hệ thống loa truyền thanh	1		101.519	38.070	1				
147	Hệ thống loa truyền thanh	1		83.094	31.160	1				
148	Hệ thống loa truyền thanh	1		105.985	39.744	1				
149	Hệ thống loa truyền thanh	1		96.745	36.279	1				
150	Hệ thống loa truyền thanh	1		84.800	31.800	1				
151	Hệ thống Loa truyền thanh của phường	1		499.400	124.850	1				
152	Hệ thống loa và biến áp loa	1		44.745	33.559	1				
153	Hệ thống màn hình LED	1		52.082	39.062	1				
154	Hệ thống phát thanh trang bị cho đài truyền thanh của các KDC	1		900.515	337.693	1				
155	Hệ thống truyền thanh KDC số 3	1		115.676	72.298	1				
156	Hệ thống Tủ gỗ tài liệu loại 3 (2 tủ + 1 kệ)	1		68.064		1				
157	Khung thép cho màn hình Led	1		99.000	37.125	1				
158	Khung thép cho màn hình Led	1		99.000	37.125	1				
159	Laptop	1		15.000		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
160	Loa di động	1		10.890	6.806	1				
161	Loa di động	1		10.890	6.806	1				
162	Loa di động	1		10.890	6.806	1				
163	Loa di động	1		10.890	6.806	1				
164	Loa di động	1		10.890	6.806	1				
165	Loa di động	1		10.890	6.806	1				
166	Loa di động	1		10.890	6.806	1				
167	Loa sân khấu JBL (nhỏ)	1		36.300		1				
168	Loa sân khấu JBL (nhỏ)	1		36.300		1				
169	Loa sân khấu JBL (to)	1		48.400		1				
170	Loa sân khấu JBL (to)	1		48.400		1				
171	Loa thùng cỡ to JBL	1		17.200	2.150	1				
172	Loa thùng cỡ to JBL	1		17.200	2.150	1				
173	Màn hình Led	1		1.048.800	131.100	1				
174	Màn hình LED	1		139.513	87.196	1				
175	Màn hình LED lắp đặt tại NVH khu 11	1		95.553	59.721	1				
176	Màn hình LED lắp đặt tại NVH khu 7	1		95.553	59.721	1				
177	Màn hình LED lắp đặt tại NVH khu 9	1		96.566	60.354	1				
178	Màn hình máy tính acer	1		10.000		1				
179	Màn hình máy tính acer	1		10.000		1				
180	Màn hình máy tính acer	1		10.000		1				
181	Màn hình máy tính acer	1		10.000		1				
182	Màn hình máy tính acer	1		10.000		1				
183	Màn hình máy tính acer	1		10.000		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
184	Màn hình máy tính acer	1		10.000	1.250	1				
185	Màn led	1		10.000	1.250	1				
186	Màn led	1		10.000	1.250	1				
187	Màn LED hội trường	1		194.348	121.468	1				
188	Màn LED phòng họp tầng 3	1		194.348	121.468	1				
189	Màn TV	1		15.000	1.875	1				
190	Máy Chèo thuyền (NVH khu 1)	1		18.720	9.360	1				
191	Máy chiếu	1		26.349		1				
192	Máy Đá mũi 3 hướng (NVH khu 2)	1		29.190	14.595	1				
193	Máy Đạp chân (NVH khu 2)	1		16.740	8.370	1				
194	Máy Đạp ngựa (NVH khu 1)	1		15.410	7.705	1				
195	Máy Đạp xe (NVH khu 2)	1		15.170	7.585	1				
196	Máy Dắt tay (NVH khu 2)	1		45.940	22.970	1				
197	Máy Đẩy tay (NVH khu 9)	1		45.940	22.970	1				
198	Máy Đi bộ lắc tay (NVH khu 1)	1		19.140	9.570	1				
199	Máy Đi bộ lắc tay (NVH khu 2)	1		19.140	9.570	1				
200	Máy Đi bộ trên không (NVH khu 1)	1		15.480	7.740	1				
201	Máy Đi bộ trên không (NVH khu 10)	1		15.480	7.740	1				
202	Máy Đi bộ trên không (NVH khu 9)	1		15.480	7.740	1				
203	Máy Đi bộ trên không (NVH khu 5+6)	1		15.480	7.740	1				
204	Máy điều hoà	1		12.600		1				
205	Máy điều hòa (năm 2010) Funiki	1		16.031		1				
206	Máy điều hòa (năm 2010) Funiki	1		16.031		1				
207	Máy điều hòa (năm 2010) Funiki	1		16.031		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
208	Máy điều hòa (năm 2010) Funiki	1		16.031		1				
209	Máy điều hòa (năm 2010) Funiki	1		16.031		1				
210	Máy điều Hòa 1 chiều 18.000 BTU âm tường	1		24.750	15.469	1				
211	Máy điều Hòa 1 chiều 18.000 BTU âm tường	1		24.750	15.469	1				
212	Máy điều hoà Nationna 2 cục	1		13.914		1				
213	Máy điều hoà NaTionna 2 cục	1		12.300		1				
214	Máy điều hòa nhiệt độ	1		11.300		1				
215	Máy điều hòa nhiệt độ	1		11.300		1				
216	Máy điều hòa nhiệt độ Funiki	1		10.340		1				
217	Máy điều hòa nhiệt độ Funiki	1		10.340		1				
218	Máy điều hòa nhiệt độ Funiki	1		10.340		1				
219	Máy điều hòa nhiệt độ Funiki 18.000 BTU	1		10.340		1				
220	Máy điều hòa nhiệt độ Funiki 18.000 BTU	1		10.340		1				
221	Máy điều hòa nhiệt độ Funiki 18.000 BTU	1		10.340		1				
222	Máy điều hòa nhiệt độ Funiki 18.000 BTU	1		10.340		1				
223	Máy điều hòa nhiệt độ Funiki 18000 BTU	1		10.340		1				
224	Máy huỷ giấy	1		12.800	11.200	1				
225	Máy huỷ giấy	1		12.800	11.200	1				
226	Máy huỷ giấy	1		12.800	11.200	1				
227	Máy in 2 mặt	1		13.000	11.375	1				
228	Máy in 2 mặt	1		13.000	11.375	1				
229	Máy in 2 mặt	1		13.000	11.375	1				
230	Máy in 2 mặt	1		13.000	11.375	1				
231	Máy in 2 mặt	1		13.000	11.375	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
232	Máy in 2 mặt	1		13.000	11.375	1				
233	Máy in 2 mặt	1		10.400	9.100	1				
234	Máy in 2 mặt	1		13.000	11.375	1				
235	Máy Kéo tay (NVH khu 1)	1		38.962	19.481	1				
236	Máy Kéo tay (NVH khu 9)	1		38.962	19.481	1				
237	Máy Lắc hông (NVH khu 1)	1		19.290	9.645	1				
238	Máy Lưng bụng (NVH khu 1)	1		15.030	7.515	1				
239	Máy Lưng bụng (NVH khu 10)	1		15.030	7.515	1				
240	Máy Lưng bụng (NVH khu 9)	1		15.030	7.515	1				
241	Máy Lưng bụng (NVH khu 5+6)	1		15.030	7.515	1				
242	Máy quét	1		38.500		1				
243	Máy Scan	1		10.000	6.250	1				
244	Máy scan A3	1		37.037	32.407	1				
245	Máy scan A4	1		20.370	17.824	1				
246	Máy scan A4	1		20.370	17.824	1				
247	Máy scan A4	1		20.370	17.824	1				
248	Máy scan A4	1		20.370	17.824	1				
249	Máy scan A4	1		20.370	17.824	1				
250	Máy scan brother	1		18.000	2.250	1				
251	Máy scan fi-8150u	1		21.390	2.674	1				
252	Máy Scan Fujtu 8150U	1		18.200	11.375	1				
253	Máy scan HP 2000	1		12.037	10.532	1				
254	Máy tăng âm truyền thanh -TA500 cho khu 6	1		24.420	15.263	1				
255	Máy tăng âm truyền thanh -TA500 cho khu 9	1		24.420	15.263	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
256	Máy tập đá đùi 3 hướng tại K4	1		29.190	7.298	1				
257	Máy tập đạp chân	1		16.740	4.185	1				
258	Máy tập đạp ngựa	1		15.410	7.705	1				
259	Máy tập đạp xe K3	1		15.170	3.793	1				
260	Máy tập Đi bộ trên không	1		15.480	7.740	1				
261	Máy tập đi bộ trên không	1		15.480	7.740	1				
262	Máy tập đi bộ trên không K3	1		15.450	3.863	1				
263	Máy tập kéo tay K3	1		38.962	9.741	1				
264	Máy tập lắc hông K3	1		19.290	4.823	1				
265	Máy tập lưng bụng K1	1		15.030	7.515	1				
266	Máy tập tay vai đôi K3	1		17.250	4.313	1				
267	Máy tập tay vai đơn	1		14.600	7.300	1				
268	Máy tập tay vai đơn K 3	1		14.600	3.650	1				
269	Máy tập tay vai đơn K1	1		14.600	7.300	1				
270	Máy tập toàn thân	1		12.900	6.450	1				
271	Máy tập toàn thân K1	1		12.900	6.450	1				
272	Máy tập trượt tuyết K1	1		19.060	9.530	1				
273	Máy tập trượt tuyết K4	1		19.060	4.765	1				
274	Máy tập trượt tuyết K4	1		19.060	4.765	1				
275	Máy tập xà đơn 3 hướng	1		14.330	3.583	1				
276	Máy tập xà đơn 3 hướng	1		14.330	7.165	1				
277	Máy tập xà kép K1	1		11.680	5.840	1				
278	Máy tập xà kép K3	1		13.297	3.324	1				
279	Máy tập xoay eo	1		21.240	10.620	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
280	Máy tập xoay eo K3	1		21.240	5.310	1				
281	Máy Tay vai đôi (NVH khu 1)	1		17.250	8.625	1				
282	Máy Tay vai đôi (NVH khu 2)	1		17.250	8.625	1				
283	Máy Tay vai đôi (NVH khu 9)	1		17.250	8.625	1				
284	Máy Tay vai đơn (NVH khu 1)	1		14.600	7.300	1				
285	Máy Tay vai đơn (NVH khu 10)	1		14.600	7.300	1				
286	Máy Tay vai đơn (NVH khu 2)	1		14.600	7.300	1				
287	Máy Tay vai đơn (NVH khu 5+6)	1		14.600	7.300	1				
288	Máy thu âm chương trình phát thanh	1		14.740	9.213	1				
289	Máy tính	1		11.800	4.720	1				
290	Máy tính	1		11.000		1				
291	Máy tính	1		10.000		1				
292	Máy tính	1		15.000		1				
293	Máy tính	1		15.000		1				
294	Máy tính	1		11.000		1				
295	Máy tính	1		11.000		1				
296	Máy tính	1		11.000		1				
297	Máy tính (Thánh Gióng)	1		14.000	5.600	1				
298	Máy tính để bàn	1		18.519	16.204	1				
299	Máy tính để bàn đồng bộ HP	1		20.000	17.500	1				
300	Máy tính để bàn đồng bộ HP	1		20.000	17.500	1				
301	Máy tính để bàn đồng bộ HP	1		20.000	17.500	1				
302	Máy tính để bàn đồng bộ HP	1		20.000	17.500	1				
303	Máy tính để bàn đồng bộ HP	1		20.000	17.500	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
304	Máy tính để bàn đồng bộ HP	1		20.000	17.500	1				
305	Máy tính để bàn đồng bộ HP	1		20.000	17.500	1				
306	Máy tính PH PRBOOK 4530S	1		15.000		1				
307	Máy tính xách tay ASUS	1		12.870	5.148	1				
308	Máy tính xách tay Dell I5	1		20.000	17.500	1				
309	Máy tính xách tay Dell I5	1		20.000	17.500	1				
310	Máy tính xách tay Dell I5	1		20.000	17.500	1				
311	Máy tính xách tay Dell I5	1		20.000	17.500	1				
312	Máy tính xách tay Dell I5	1		20.000	17.500	1				
313	Máy Toàn thân (NVH khu 2)	1		12.900	6.450	1				
314	Máy Trượt tuyết (NVH khu 1)	1		19.060	9.530	1				
315	Máy Trượt tuyết (NVH khu 10)	1		19.060	9.530	1				
316	Máy vi tính	1		12.733		1				
317	Máy vi tính	1		10.098		1				
318	Máy vi tính	1		13.000		1				
319	Máy vi tính	1		10.098		1				
320	Máy vi tính	1		15.000	12.000	1				
321	Máy vi tính	1		15.000	12.000	1				
322	Máy vi tính	1		12.500		1				
323	Máy vi tính	1		19.800		1				
324	Máy vi tính	1		11.000		1				
325	Máy vi tính (1 cửa)	1		33.261		1				
326	Máy vi tính (1 cửa)	1		33.261		1				
327	Máy vi tính (1 cửa)	1		33.261		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
328	Máy vi tính (1 cửa)	1		33.261		1				
329	Máy vi tính (1 cửa)	1		33.261		1				
330	Máy vi tính (1 cửa)	1		33.261		1				
331	Máy vi tính (1 cửa)	1		33.261		1				
332	Máy vi tính (1 cửa)	1		33.261		1				
333	Máy vi tính (1 cửa)	1		33.261		1				
334	Máy vi tính (1 cửa)	1		33.261		1				
335	Máy vi tính (1 cửa)	1		33.261		1				
336	Máy vi tính (1 cửa)	1		33.261		1				
337	Máy vi tính để bàn	1		11.540		1				
338	Máy vi tính để bàn	1		10.450		1				
339	Máy vi tính để bàn	1		12.100		1				
340	Máy vi tính để bàn	1		11.205		1				
341	Máy vi tính để bàn	1		10.000		1				
342	Máy vi tính để bàn ASUS VP.QTM	1		12.735	3.184	1				
343	Máy vi tính để bàn đồng bộ VTB	1		11.770		1				
344	Máy vi tính để bàn đồng bộ VTB	1		11.770		1				
345	Máy vi tính để bàn đồng bộ VTB	1		11.770		1				
346	Máy vi tính để bàn Samsung	1		11.000		1				
347	Máy vi tính ĐNA TC.TB	1		16.170		1				
348	Máy vi tính đồng bộ VTB	1		11.770		1				
349	Máy vi tính VTB	1		12.200		1				
350	Máy Xà đơn 3 hướng (NVH khu 5+6)	1		14.330	7.165	1				
351	Máy Xà kép (NVH khu 10)	1		11.685	5.843	1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
352	Máy Xà kép (NVH khu 2)	1		11.685	5.843	1				
353	Máy Xà kép (NVH khu 9)	1		11.685	5.843	1				
354	Máy Xà kép (NVH khu 5+6)	1		11.685	5.843	1				
355	Máy Xoay eo (NVH khu 2)	1		21.240	10.620	1				
356	Máy Xoay eo (NVH khu 9)	1		21.240	10.620	1				
357	Thiết bị âm thanh loa đài(Hội trường A) gồm:	1		389.794		1				
358	Thiết bị lắp đặt màn hình Led và kết nối các Module	1		12.100	4.538	1				
359	Thiết bị lắp đặt màn hình Led và kết nối các Module	1		12.100	4.538	1				
360	Thiết bị ngoại vi	1		28.930	10.849	1				
361	Thiết bị ngoại vi	1		28.930	10.849	1				
362	Thiết bị truyền thanh lắp đặt tại NVH khu 6	1		49.280	30.800	1				
363	Thiết bị truyền thanh lắp đặt tại NVH khu 9	1		100.628	62.893	1				
364	Thiết bị truyền thanh lắp đặt tại trụ sở UBND	1		106.942	66.839	1				
365	Thiết bị xử lý hình ảnh màn hình Led Video Processor	1		22.026	2.753	1				
366	Ti vi bộ phận một cửa	1		13.420	8.388	1				
367	Ti vi hội trường UBND	1		13.420	8.388	1				
368	Ti vi nhà văn hóa khu 3	1		13.420	8.388	1				
369	Tivi	1		25.000		1				
370	Tivi	1		18.590	4.648	1				
371	Tivi LED 55 Ich	1		28.900	10.838	1				
372	Tủ gỗ tài liệu	1		39.040		1				
373	Tủ gỗ tài liệu	1		39.040		1				
374	Tủ gỗ tài liệu loại 2	1		28.642		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
375	Tủ gỗ tài liệu loại 2	1		28.642		1				
376	Tủ gỗ tài liệu loại 2	1		28.642		1				
377	Tủ tài liệu Bộ phận một cửa	1		12.600	6.300	1				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng									
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm									
6	Tài sản cố định đặc thù									
7	Tài sản cố định hữu hình khác									
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)	10		220.000		10				
1	Phần mềm kế toán	1		15.000		1				
2	Phần mềm QLHS ĐT BT Xã hội	1		35.000		1				
3	Phần mềm QLHS ĐT người có công	1		35.000		1				
4	Phần mềm quản lý hồ sơ đối tượng BTXH	1		15.000		1				
5	Phần mềm quản lý hồ sơ đối tượng người có công	1		15.000		1				
6	Phần mềm quản lý lao động việc làm	1		15.000		1				
7	Phần mềm quản lý tập trung tài sản cố định	1		10.000		1				
8	Phần mềm quản lý trợ cấp ĐT BTXH	1		35.000		1				
9	Phần mềm quản lý việc làm	1		35.000		1				

Stt	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
10	phần mềm trang thông tin điện tử đơn vị cấp phường.	1		10.000		1				
TỔNG CỘNG		528	56.274	1.921.201.722	1.788.943.657	56.670				

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)


Phạm Thị Phương

H.D. ngày 31. tháng 12 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)




CHÁNH VĂN PHÒNG
NGUYỄN ĐÌNH HỒNG